

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ TÂN TIẾN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-UBND

Tân Tiến, ngày tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024
trên địa bàn xã Tân Tiến

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ TÂN TIẾN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;
Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 18/12/2023 của UBND huyện Bảo Yên về việc giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2023; Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Giao chỉ tiêu Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024 cho các thôn, bản trên địa bàn xã Tân Tiến như sau:

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu Kế hoạch giao năm 2024 của UBND xã. Trưởng các thôn bản khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện và hoàn thành kế hoạch trước tháng 12 năm 2024. Các thôn bản có trách nhiệm tổ chức thông báo nội dung nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn đến sâu rộng trong nhân dân trên địa bàn, trong quá trình thực hiện định kỳ báo cáo về Văn phòng UBND xã tổng hợp theo quy định.

Điều 3. Văn phòng HĐND-UBND xã, cán bộ được phân công phụ trách bản, trưởng các thôn bản trên địa bàn xã căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- UBND huyện (b/c);
- TTĐU - HĐND (b/c);
- Lãnh đạo UBND xã;
- Cán bộ, công chức xã;
- 9/9 thôn bản.
- Lưu. VT, VP.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lương Văn Quân

CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số: QĐ/UBND, ngày tháng 01 năm 2024 của UBND xã Tân Tiến)

[illegible]

+	Diện tích	Ha	60	60	6	14.5	10	6.5	5	7.5	10.5		
+	Năng suất	Tạ/ha	59,0	59	59	59	59	59	59	59	59		
+	Sản lượng	Tấn	354	354	36	85	60	38	29	45	61		
*	Lúa nước vụ mùa												
+	Diện tích	Ha	135	135	7,5	14	20	20	6,5	17	20	16,5	13,5
+	Năng suất	Tạ/ha	54,5	54,5	54,5	54,5	54,5	54,5	54,5	54,5	54,5	54,5	54,5
+	Sản lượng	Tấn	736	736	48	76	108	108	35	92	108	89	72
STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024										
			KH huyện	KH xã	Chia ra từng thôn bản								
					Nậm Ngò	Thác Xa 1	Nậm Đâu	Nà Phung	Nậm Rị	Nậm Dìn	Nậm Hu	Cán Chải	Nậm Bắt
b	Ngô cả năm												
+	Diện tích	Ha	48	48.0	3	3.5	5.0	7.0	4.0	8.5	5.0	7.0	5.0
+	Năng suất	Tạ/ha	44,70	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7	44,7
+	Sản lượng	Tấn	212	212	13	15	32	34	17	35	22	27	17
*	Ngô vụ Xuân												
+	Diện tích	Ha	30	30	2	2	3	4	3	5	3	5	3
+	Năng suất	Tạ/ha	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45	45
+	Sản lượng	Tấn	135	135	9,0	9,0	13,5	18,0	13,5	22,5	13,5	22,5	13,5

*	Ngô chính vụ Hè Thu												
+	<i>Diện tích</i>	Ha	18	18	1,0	1,50	2	3	1	3,5	2	2	2
+	<i>Năng suất</i>	Tạ/ha	43,00	44	44	44	44	44	44	44	44	44	44
+	<i>Sản lượng</i>	Tấn	77	77	4,4	6	8,8	13	4,4	14	8,8	8,8	8,8
2	Cây trồng tăng vụ	Ha		6,8	0,4	0,9	0,9	0,9	0,4	1	0,9	1	0,4
-	Dưa chuột, dưa bần địa	Ha		1,4	0,1	0,1	0,2	0,2	0,1	0,2	0,1	0,3	0,1
-	Rau, đậu các loại	Ha		3,4	0,2	0,5	0,5	0,5	0,2	0,5	0,5	0,3	0,2
-	Gừng	Ha		2	0,1	0,3	0,2	0,2	0,1	0,3	0,3	0,4	0,1
3	Sản lượng thịt hơi chủ yếu	Tấn	277,30	277,3	16	28.5	41	26.4	26.3	47,7	38	30	24
4	Về chăn nuôi - thủy sản												
<i>a</i>	<i>Chăn nuôi</i>												
STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024										
			KH huyện	KH xã	Chia ra từng thôn bản								
					Nậm Ngò	Thác Xa 1	Nậm Đâu	Nà Phung	Nậm Rịa	Nậm Dìn	Nậm Hu	Cán Chải	Nậm Bắt
*	Đàn trâu												
+	<i>Tổng đàn trâu</i>	Con	663	663	20	30	68	68	37	110	120	105	105
+	<i>Số con trâu xuất chuồng</i>	Con	130	130	5	15	15	15	10	15	20	20	15

+	Sản lượng hơi xuất chuồng	Tấn	42,30	42,3	2	3	4	4	3,3	6	8	7	5
*	Đàn bò												
+	Tổng đàn bò	Con	18	18					3	18			
+	Số con bò xuất chuồng	Con	7							7			
+	Sản lượng hơi xuất chuồng	Tấn	13,20	13,2						13,2			
*	Đàn lợn												
+	Tổng đàn lợn	Con	1,607	1.607	140	190	210	197	170	200	200	150	150
+	Số con lợn xuất chuồng	Con	1,250	1.250	85	150	170	160	135	160	160	115	115
+	Sản lượng hơi xuất chuồng	Tấn	124,30	124,3	9,5	12,5	21,0	12,4	11,5	18,0	18,0	11,0	11,0
*	Gia cầm												
+	Tổng gia cầm	Con	20,588	20,558	1200	2100	2100	2200	2588	2000	3500	2600	2300
+	Số con gia cầm xuất chuồng	Con	28,000	28,000	2400	2900	2900	2800	2500	2700	5000	4000	2800
+	Sản lượng hơi xuất chuồng	Tấn	79,00	79,00	2,0	12,0	12,0	10,0	10,0	8,0	8,0	12,0	5,0
*	Gia súc khác (dê, hươu,...)												
+	Tổng đàn dê	Con	682	682	90	42	150	0	60	90	150	0	100
+	Số con xuất chuồng	Con	370	370	40	15	100	0	25	40	100	0	50
+	Sản lượng hơi xuất chuồng	Tấn	18.50	18.5	2.5	1	4	0	1.5	2.5	4	0	3
STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024										

[illegible]

[illegible]

11	Về lao động, giảm nghèo												
<i>a</i>	<i>Chỉ tiêu kế hoạch giảm nghèo</i>												
*	Hộ nghèo năm 2023												
+	<i>Số hộ</i>	Hộ	87	65	4	5	9	8	2	9	10	9	9
+	<i>Tỷ lệ</i>	(%)	17,23	12,8	13,3	6,7	12,6	16	6,9	15,5	11,5	17,3	20
*	<i>Hộ cận nghèo</i>	Hộ											
	<i>Số hộ</i>	Hộ	50	35	3	2	7	4	3	3	7	4	2
+	<i>Tỷ lệ</i>	(%)	9,90	3,94	10	2,67	9,86	7,69	10,34	5,26	8,05	7,69	4,44
*	Kế hoạch giảm nghèo năm 2024												
STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024										
			KH huyện	KH xã	Chia ra từng thôn bản								
					Nậm Ngò	Thác Xa 1	Nậm Đầu	Nà Phung	Nậm Rịa	Nậm Dìn	Nậm Hu	Cán Chải	Nậm Bắt
+	Ước số hộ trên địa bàn	Hộ	508										
+	Giảm nghèo trong năm												
-	<i>Số hộ</i>	Hộ	22		2	2	3	2	1	3	3	3	3
	<i>Tỷ lệ</i>	(%)	4,33		7	3	4	4	3	5	3	6	7
	Giảm hộ cận nghèo												
	<i>Số hộ</i>	Hộ	15		1	1	2	2	2	1	2	2	2

			2,95		3,3	1,3	2,8	4,0	6,9	1,7	2,3	3,8	4,44
	Tỷ lệ												
	Hộ cận nghèo còn lại												
	Hộ nghèo		65		4	5	9	8	2	9	10	9	9
	Số hộ	Hộ	12,80		13,3	6,7	12,6	16	6,9	15,5	11,5	17,3	20
	Tỷ lệ	(%)											
	Hộ cận nghèo		35		3	2	7	4	3	3	7	4	2
-	Số hộ	Hộ	6,89		10	2,67	9,86	7,69	10,34	5,26	8,05	7,69	4,44
-	Tỷ lệ	(%)	22		2	2	3	2	1	3	3	3	3
b													
12	Số hộ được cải thiện chất lượng nhà ở	Nhà	10										
13	Văn hóa												
	Số hộ trên địa bàn	Hộ	507										
	Số hộ đạt gia đình văn hóa	Hộ	406										
STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2024										
			KH huyện	KH xã	Chia ra từng thôn bản								
					Nậm Ngò	Thác Xa 1	Nậm Đâu	Nà Phung	Nậm Rịa	Nậm Dìn	Nậm Hu	Cán Chải	Nậm Bát

	Tỷ lệ	(%)	80	80									
	Tổng số thôn bản		9	9									
	Số thôn bản đạt văn hóa		6	9									
	Tỷ lệ	%	70	100									
14	Cấp giấy chứng nhận QSDD												
-	Số tiền	Triệu đồng	350										
-	Chỉ tiêu cấp đổi GCNQSDD		1										
-	Chỉ tiêu cấp GCN lần đầu		6										
-													

Về lĩnh vực y tế:

- **Phần đầu đạt một số chỉ tiêu như:**

- + Giảm tỷ lệ SDD thể cân nặng/tuổi dưới 17%.
- + Giảm tỷ lệ SDD thể chiều cao/tuổi dưới 24%.
- + Tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin đạt 95%.
- + Tỷ lệ người dân tham gia BHYT 100%
- + Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 2,1%
- + Tỷ suất sinh thô 1,5
- + Tỷ lệ ngưỡng dân có sổ khám sức khỏe điện tử >50%

DỰ TOÁN THU CÁC LOẠI QUỸ VẬN ĐỘNG ĐÓNG GÓP CỦA THÔN BẮN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2024 của UBND xã Tân Tiến)

STT	Thôn bản	Tổng số hộ	Số hộ tạm miễn	Tổng số lao động	Số lao động thuộc diện miễn giảm nộp quỹ PCTT		Quỹ Vì người nghèo	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa (10.000đ/hộ)	Quỹ Bảo trợ trẻ em (5.000đ/hộ)	Quỹ Chăm sóc người cao tuổi (10.000đ/hộ)	Quỹ Khuyến học (40.000đ/hộ)	Quỹ Hội chữ thập đỏ (30.000 đ/hộ)	Ghi chú
					Thuộc hộ nghèo, cận nghèo	NCC, HSSV, khuyết tật..							
1	Nậm Ngà	32					340.000		160.000	320.000	1.280.000	960.000	
2	Thác xa1	75					820.000		375.000	750.000	3.000.000	2.250.000	
3	Nậm Rịa	29					180.000		145.000	290.000	1.160.000	870.000	
4	Nà Phung	51					600.000		255.000	510.000	2.040.000	1.530.000	
5	Nậm Đâu	71					620.000		355.000	710.000	2.840.000	2.130.000	
6	Nậm Dìn	58					880.000		290.000	580.000	2.320.000	1.740.000	
7	Nậm Hu	91					340.000		455.000	910.000	3.640.000	2.730.000	
8	Cán Chải	52					540.000		260.000	520.000	2.080.000	1.560.000	
9	Nậm Bết	45					500.000		225.000	450.000	1.800.000	1.350.000	
Tổng cộng		504		0	0	0	4.820.000	0	2.520.000	5.040.000	20.160.000	15.120.000	0

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ghi chú
A	B	1	2
A	Thu ngân sách trên địa bàn	374.000.000	
1	Thuế GTGT cá thể, hộ gia đình	10.000.000	
2	Thuế thu nhập cá nhân	5.000.000	
3	Phí môn bài	2.000.000	
4	Phí chứng thực	7.000.000	
5	Thu tiền sử dụng đất	350.000.000	
B	Tổng số thu ngân sách địa phương (I+II)	6.596.200.000	
I	Tổng thu ngân sách xã (1+2+3)	334.500.000	
1	Các khoản thu hưởng 100%	9.000.000	
-	Phí môn bài (xã, thị trấn hưởng 100%)	2.000.000	
-	Phí chứng thực (xã, thị trấn hưởng 100%)	7.000.000	
2	Các khoản thu điều tiết theo tỷ lệ %	10.500.000	
-	Thuế GTGT cá thể, hộ gia đình (Huyện 30%; xã, thị trấn 70%)	7.000.000	
-	Thuế thu nhập cá nhân (Huyện 30%, xã, thị trấn hưởng 70%)	3.500.000	
3	Thu để lại đầu tư từ tiền sử dụng đất (xã hưởng 90%, thị trấn hưởng 10% trên tổng thu)	315.000.000	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.261.700.000	

	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	<i>3.184.600.000</i>	
	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>	<i>3.077.100.000</i>	

PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2024

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ghi chú
A	B	1	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	6.596.200.000	
	Trong đó: TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	6.281.200.000	
*	<i>Các khoản giao dự toán ổn định</i>	<i>3.204.100.000</i>	
	Trong đó dự phòng giao ổn định	62.800.000	
*	<i>Các khoản BSCMT (bao gồm cả vốn sự nghiệp CTMT QG)</i>	3.077.100.000	
*	<i>Các khoản bổ sung có mục tiêu</i>	<i>2.697.100.000</i>	
	Trong đó dự phòng bổ sung có mục tiêu	<i>52.900.000</i>	
A	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	315.000.000	
I	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	315.000.000	
B	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.785.500	
*	<i>Các khoản giao dự toán ổn định</i>	3.141.300.000	
	<i>Tiết kiệm 10% chi thường xuyên, chi dự phòng để tạo nguồn CCTL</i>	<i>57.570.000</i>	
*	<i>Các khoản bổ sung có mục tiêu</i>	2.644.200.000	
I	Chi quản lý nhà nước	2.771.000.000	
*	<i>Các khoản giao dự toán ổn định</i>	1.619.700.000	
1	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, TNVK, thâm niên nghề và các khoản đóng góp theo lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng)	1.162.500.000	

2	Chi thường xuyên theo biên chế	273.000.000	
	<i>10% tiết kiệm chi thường xuyên theo định mức để tạo nguồn CCTL</i>	<i>27.300.000</i>	
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	152.600.000	
-	Kinh phí thực hiện chế độ và hoạt động của HĐND cấp xã theo Nghị quyết số 18/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh	137.300.000	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn các huyện, thành phố theo Thông tư liên tịch số 100/2014/TTLT-BTC-BTP ngày 30/7/2014, Nghị quyết số 44/2016/NQ-HĐND ngày 18/7/2016 của HĐND tỉnh	15.300.000	
+	<i>Hỗ trợ chi hoạt động của Tổ hòa giải (100.000 đồng/tổ/tháng x 12 tháng = 1,2 triệu đồng/năm)</i>	<i>10.800.000</i>	
+	<i>Hỗ trợ thực hiện các nhiệm vụ khác (thù lao, mai táng phí,..) của Tổ hòa giải: 500.000 đồng/Tổ hòa giải/năm</i>	<i>4.500.000</i>	
4	Các khoản chi đặc thù	31.600.000	
-	Chi hoạt động của các ban chỉ đạo, ban điều phối, tổ công tác liên ngành cấp huyện, cấp xã; chi đoàn ra, đoàn vào; tuyên truyền pháp luật; hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư; trực phòng chống thiên tai...:	20.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ duy trì, cập nhật, nâng cấp các phần mềm: Quản lý ngân sách, quản lý tài sản, lương, kế toán,...	11.600.000	
*	Các khoản bổ sung có mục tiêu	1.151.300.000	
1	Chi cải cách tiền lương (sau khi giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo định mức biên chế để tạo nguồn cải cách tiền lương) (1.1-1.2)	324.200.000	
1.1	Nguồn CCTL	43.500.000	
	<i>10% tiết kiệm chi thường xuyên theo định mức QLNN để tạo nguồn CCTL</i>	<i>27.300.000</i>	
	<i>Tiết kiệm 10% chi khác theo dân số để tạo nguồn CCTL</i>	<i>800.000</i>	

	Tiết kiệm 10% chi khen thưởng để tạo nguồn CCTL	2.000.000	
	Tiết kiệm 10% chi đảm bảo xã hội theo dân số để tạo nguồn CCTL	500.000	
	Tiết kiệm 10% chi dự phòng phần cân đối để tạo nguồn CCTL	6.300.000	
	Tiết kiệm 10% chi dự phòng phần BSMT để tạo nguồn CCTL	5.300.000	
	Tiết kiệm 10% chi hoạt động văn hóa của xã để tạo nguồn CCTL	1.300.000	
1.2	Tổng nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương	367.700.000	
	Lương ổn định	210.600.000	
	Lương bổ sung MT	95.400.000	
	Kinh phí CCTL của các chế độ chính sách	61.700.000	
2	Chi phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương theo lương cơ sở 1.490.000 đồng	508.500.000	
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	318.600.000	
-	Kinh phí nâng cấp phần mềm Mimosa online	6.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách đã ngỏ đối với công chức, viên chức làm việc tại bộ phận một cửa thuộc UBND cấp huyện, cấp xã theo Nghị quyết 11/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	14.400.000	
-	Phụ cấp Đại biểu HĐND	101.900.000	
-	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ đóng BHYT, BHXH cho cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 và Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	196.300.000	
II	Chi hoạt động Đảng	895.700.000	
*	Các khoản giao dự toán ổn định	464.200.000	

1	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, TNVK, thâm niên nghề và các khoản đóng góp theo lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng)	191.500.000	
2	Chi thường xuyên theo biên chế	42.000.000	
	10% tiết kiệm chi thường xuyên theo định mức để tạo nguồn CCTL	4.200.000	
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	44.400.000	
-	Kinh phí hỗ trợ thực hiện mô hình “Ban tuyên vận xã, phường, thị trấn” và “Tổ tuyên vận thôn, bản, tổ dân phố” trên địa bàn tỉnh Lào Cai	44.400.000	
4	Các khoản chi đặc thù	186.300.000	
-	Kinh phí hỗ trợ chi hoạt động công tác đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư Trung ương Đảng	186.300.000	
*	Các khoản bổ sung có mục tiêu	431.500.000	
1	Chi cải cách tiền lương (sau khi giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo định mức biên chế để tạo nguồn cải cách tiền lương) (1.1-1.2)	103.900.000	
1.1	Nguồn cải cách tiền lương	4.200.000	
1.2	Tổng nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương	108.100.000	
	Lương ổn định	39.900.000	
	Lương bổ sung MT	14.200.000	
	Kinh phí CCTL của các chế độ chính sách	54.000.000	
2	Chi phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương theo lương cơ sở 1.490.000 đồng	68.200.000	
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	259.400.000	

-	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ đồng BHYT, BHXH cho cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết 10/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	189.600.000	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với uỷ viên cấp xã theo Quyết định số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008 của Ban Bí thư Trung ương Đảng	69.800.000	
III	Chi hoạt động của các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và hỗ trợ các Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp.	1.276.000.000	
*	Các khoản giao dự toán ổn định	670.800.000	
1	Chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp (lương ngạch bậc, phụ cấp chức vụ, phụ cấp khu vực, TNVK, thâm niên nghề và các khoản đóng góp theo lương cơ sở 1.490.000 đồng/tháng)	314.800.000	
2	Chi thường xuyên theo biên chế	100.000.000	
	10% tiết kiệm chi thường xuyên theo định mức để tạo nguồn CCTL	10.000.000	
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	153.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ chi hoạt động của các thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 19/8/2019; Nghị quyết 10/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	27.000.000	
-	Chi hỗ trợ hoạt động của các Ban công tác mặt trận, Chi hội phụ nữ, Chi hội nông dân, Chi hội cựu chiến binh, Đoàn thanh niên ở các thôn, tổ dân phố theo Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh: 3 triệu đồng/năm	126.000.000	
4	Các khoản chi đặc thù	103.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ giám sát đầu tư cộng đồng theo điểm a Khoản 5 Điều 90 Chương IX Nghị định số 29/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021	10.000.000	

-	Kinh phí hoạt động Ban Thanh tra nhân dân theo Thông tư số 63/2017/TT-BTC ngày 19/6/2017 của Bộ Tài chính, Nghị quyết số 22/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh (5 triệu đồng/xã)	5.000.000	
-	Kinh phí chi hỗ trợ thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng Nông thôn mới, đô thị văn minh"	88.000.000	
+	<i>Cấp xã</i>	25.000.000	
+	<i>Ban công tác mặt trận ở khu dân cư: 7 triệu đồng/khu dân cư</i>	63.000.000	
*	Các khoản bổ sung có mục tiêu	605.200.000	
1	Chi cải cách tiền lương (sau khi giảm trừ 10% tiết kiệm chi thường xuyên theo định mức biên chế để tạo nguồn cải cách tiền lương) (1.1-1.2)	144.000.000	
1.1	Nguồn cải cách tiền lương	10.000.000	
	<i>10% tiết kiệm chi thường xuyên theo định mức để tạo nguồn CCTL</i>	10.000.000	
1.2	Tổng nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương	154.000.000	
	<i>Lương ổn định</i>	65.500.000	
	<i>Lương bổ sung MT</i>	36.300.000	
	<i>Kinh phí CCTL của các chế độ chính sách</i>	52.200.000	
2	Chi phụ cấp lương và các khoản có tính chất lương theo lương cơ sở 1.490.000 đồng	174.600.000	
3	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	258.600.000	
-	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ đồng BHYT, BHXH cho cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết 10/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	258.600.000	
4	Các khoản chi chế đặc thù	28.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí tổ chức đại hội Mặt trận tổ quốc nhiệm kỳ 2024-2029 cấp xã	28.000.000	

IV	Sự nghiệp văn hoá, thể thao - Truyền thông	147.500.000	
*	Các khoản giao dự toán ổn định	147.500.000	
1	Các khoản chi đặc thù khác	147.500.000	
-	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động của trạm truyền thanh cấp xã và cụm loa truyền thanh thôn, bản, tổ dân phố (kinh phí duy trì hoạt động, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị):	75.000.000	
+	Hỗ trợ trạm truyền thanh cấp xã: 15 triệu đồng/trạm/năm.	15.000.000	
+	Hỗ trợ cụm loa truyền thanh thôn bản, tổ dân phố: 5 triệu đồng/cụm/năm.	60.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí duy trì hoạt động của Trung tâm Văn hóa - Thể thao cấp xã và Nhà văn hóa cộng đồng khu dân cư ở thôn:	45.000.000	
+	Nhà văn hóa cộng đồng khu dân cư: 5 triệu đồng/nhà văn hóa/năm.	45.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí hoạt động các Đội tuyên truyền lưu động; hỗ trợ kinh phí các hoạt động văn hóa, thể thao lớn trong năm:	15.000.000	
-	Hỗ trợ hoạt động văn hóa của xã	12.500.000	
	Tiết kiệm 10% chi hoạt động văn hóa của xã để tạo nguồn CCTL	1.250.000	
VI	Sự nghiệp Giáo dục	135.300.000	
*	Các khoản giao dự toán ổn định	134.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ mua sắm tài liệu, sách giáo khoa, đồ dùng phục vụ công tác giảng dạy, học tập cho Trung tâm HTCD thuộc các xã theo Thông tư số 96/2008/TT-BTC ngày 27/10/2008 của Bộ Tài chính	25.000.000	
-	Chế độ phụ cấp kiêm nhiệm cho Phó giám đốc trung tâm học tập cộng đồng theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	7.200.000	

-	Kinh phí huấn luyện dân quân tại xã	101.800.000	
+	<i>Huấn luyện chiến sỹ cơ động</i>	62.500.000	
+	<i>Huấn luyện chiến sỹ tại chỗ</i>	39.300.000	
*	Các khoản bổ sung có mục tiêu	1.300.000	
1	Chi cải cách tiền lương	1.300.000	
	Chế độ phụ cấp kiêm nhiệm cho Phó giám đốc trung tâm học tập cộng đồng theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	1.300.000	
VII	Chi đảm bảo xã hội	16.100.000	
*	Các khoản giao dự toán ổn định	5.000.000	
1	Các khoản chi đặc thù	5.000.000	
-	Hỗ trợ chi hoạt động đảm bảo xã hội của xã, thị trấn	5.000.000	
+	<i>Tiết kiệm 10% chi hoạt động đảm bảo xã hội để tạo nguồn CCTL</i>	500.000	
*	Các khoản bổ sung có mục tiêu	11.100.000	
2	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	11.100.000	
-	Kinh phí thực hiện chính sách tặng quà, chúc thọ người cao tuổi theo Nghị quyết số 15/2018/NQ-HĐND ngày 12/12/2018 của HĐND tỉnh	11.100.000	
VIII	Chi cho công tác an ninh	241.900.000	
*	Các khoản giao dự toán ổn định	9.000.000	
1	Các khoản chi đặc thù	9.000.000	
*	Các khoản bổ sung có mục tiêu	232.900.000	
1	Tổng nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương	40.100.000	

	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ đóng BHYT, BHXH cho cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 và Nghị quyết số 10/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	16.700.000	
	Kinh phí thực hiện phụ cấp công an xã bán chuyên trách để tham gia đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021	23.400.000	
2	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách	192.800.000	
	<i>Kinh phí thực hiện phụ cấp công an xã bán chuyên trách để tham gia đảm bảo an ninh trật tự ở cơ sở theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021</i>	80.500.000	
	<i>Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng đối với đội trưởng, đội phó dân phòng theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 07/12/2022</i>	112.300.000	
IX	Chi cho công tác quốc phòng	244.500.000	
*	Các khoản giao dự toán ổn định	33.600.000	
1	Chi thực hiện các chế độ, chính sách	1.600.000	
-	Tiền báo, tạp chí theo Điều 24, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/06/2020 của Chính phủ	1.600.000	
2	Các khoản chi đặc thù	32.000.000	
-	Hỗ trợ chi tính theo đơn vị hành chính	32.000.000	
*	Các khoản bổ sung có mục tiêu	210.900.000	
1	Tổng nhu cầu kinh phí cải cách tiền lương	28.100.000	
2	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách	182.800.000	
-	Kinh phí chi trả phụ cấp, hỗ trợ đồng BHYT, BHXH cho cán bộ không chuyên trách theo Nghị quyết số 14/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019; Nghị quyết 10/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của HĐND tỉnh	110.300.000	
-	Phụ cấp DQTV theo ND 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	72.500.000	

+	<i>Phụ cấp TNQL</i>	47.900.000	
+	<i>Phụ cấp thâm niên</i>	6.700.000	
+	<i>Đặc thù</i>	17.900.000	
X	Sự nghiệp kinh tế	0	
XI	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	30.000.000	
*	Các khoản giao dự toán ổn định	30.000.000	
1	Các khoản chi đặc thù	30.000.000	
-	Kinh phí phân loại, vận chuyển, thu gom, xử lý rác thải của các xã	30.000.000	
2	Các khoản bổ sung có mục tiêu		
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện dịch vụ công tác VSMT		
XII	Chi khác	27.500.000	
*	Các khoản giao dự toán ổn định	27.500.000	
1	Hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động ở các xã, thị trấn	7.500.000	
	<i>Tiết kiệm 10% chi khác theo dân số để tạo nguồn CCTL</i>	750.000	
2	Kinh phí hỗ trợ trích lập quỹ thi đua khen thưởng	20.000.000	
	<i>Tiết kiệm 10% chi khen thưởng để tạo nguồn CCTL</i>	2.000.000	
C	Chương trình MTQG (vốn sự nghiệp)	380.000.000	
I	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	30.000.000	
1	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	15.000.000	
	<i>Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững</i>	10.000.000	
	<i>Tiểu Dự án 2: Truyền thông giảm nghèo (Các nội dung truyền thông về giảm nghèo đa chiều)</i>	5.000.000	

2	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	15.000.000	
---	--	------------	--